

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Thông tin về tổ chức:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất
- Địa chỉ trụ sở chính: số 164 phố Nguyễn Đức Cảnh, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại liên hệ: 0243.6622400; Fax: 0243.6622473.

- Website: <http://www.vinawind.com.vn/>

- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Đình Đông

Chức vụ: Tổng giám đốc công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất xin công bố thông tin theo quy định.

2. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

3. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Thường niên 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/4/2022 tại đường dẫn: <http://www.vinawind.com.vn/>, mục “**Quan hệ cổ đông**”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CBTT;
- Lưu văn thư, P.TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đình Đông



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2021**



I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100100449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu 03/8/2005, chứng nhận thay đổi lần thứ 12 ngày 22/12/2021

- Vốn điều lệ: 160.159.970.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 160.159.970.000 đồng
- Địa chỉ: Số 164 Nguyễn Đức Cảnh, Tương Mai, Hoàng Mai, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024.36622400 ; fax: 024.36622473
- Website: <http://vinawind.com.vn/>

- Mã cổ phiếu: VNW

- ***Quá trình hình thành và phát triển:***

+ Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

• Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp điện Cơ Thống Nhất. Năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất động cơ điện của Công ty hợp doanh Điện thông và Điện Cơ Tam quang với tên gọi: Xí nghiệp Điện khí Thống Nhất

• Ngày 17-3-1970 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có QĐ số 142/QĐ-UB sáp nhập Xí nghiệp Điện khí Thống nhất với Nhà máy Điện cơ Tam quang để thành lập: Xí nghiệp Điện cơ Thống nhất.

• Ngày 10/11/1992 Xí nghiệp Điện cơ Thống nhất được thành lập lại theo QĐ số 388/CP của chính phủ về việc thành lập lại doanh nghiệp nhà nước. (QĐ số 2764/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội).

• Tháng 10/2000 Xí nghiệp Điện cơ Thống nhất được đổi tên thành Công ty Điện cơ Thống nhất.

• Tháng 7/ 2005 Công ty Điện cơ Thống nhất được đổi tên thành: Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Điện cơ Thống nhất.

• Tháng 4/ 2012 Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên Điện cơ Thống nhất được đổi tên thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Điện cơ Thống nhất.

• Năm 2015, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Điện cơ Thống nhất được đổi tên thành Công ty cổ phần Điện cơ Thống nhất theo QĐ số 4116/QĐ-UBND ngày 19/8/2015, với vốn điều lệ là 143.000.000.000 đồng, trong đó vốn thuộc sở hữu Nhà nước là 67.070.000.000đ, chiếm tỷ lệ 46,9% vốn điều lệ;

+ Các sự kiện khác:

• Thực hiện sự chỉ đạo của UBND thành phố về việc thoái phần vốn nhà nước tại công ty. Ngày 30/3/2018, UBND thành phố Hà Nội, sở hữu 6.707.000 cổ phần tại công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất đã thoái toàn bộ vốn Nhà nước đầu tư tại công ty bằng hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX).

- Ngày 26/3/2018, công ty trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1740/UBCK-GSĐC ngày 26/3/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Ngày 22/12/2021, công ty thay đổi vốn điều lệ thành 160.159.970.000 đồng và điều chỉnh chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 12.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

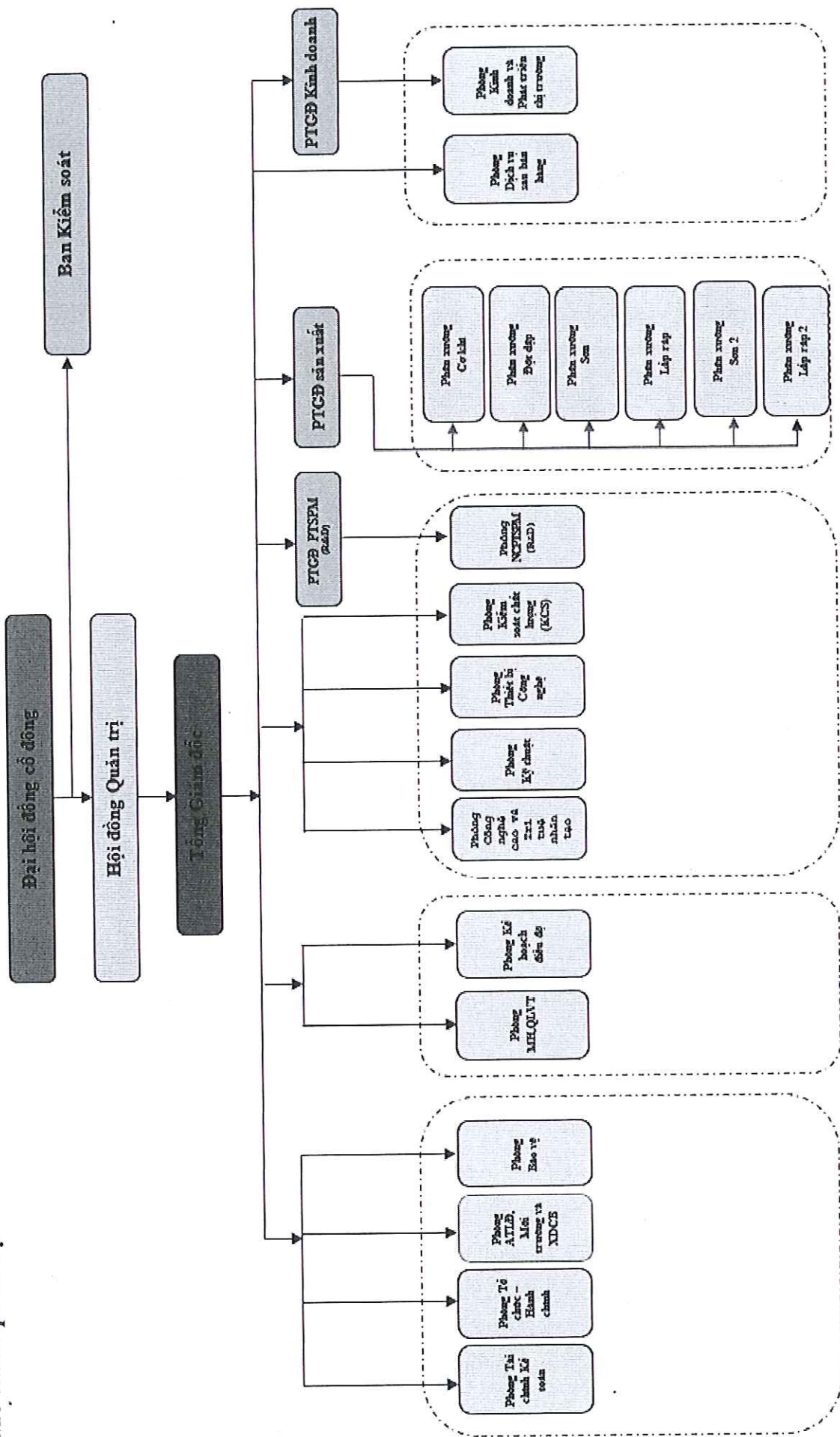
| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|---|-----------------|
| 1. | Sản xuất đồ điện dân dụng | 2750 (chính) |
| 2. | Sản xuất thiết bị điện khác: • Sản xuất dây dụng cụ, dây phụ trợ và các bộ phận khác với dây và kết nối cách điện. • Sản xuất tụ điện, điện trở và các thiết bị tương tự, máy gia tốc | 2790 |
| 3. | Sản xuất động cơ, tua bin (Trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) | 2811 |
| 4. | Sản xuất sản phẩm từ Plastic | 2220 |
| 5. | Đúc kim loại màu | 2432 |
| 6. | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại | 2592 |
| 7. | Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại | 2591 |
| 8. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng | 2640 |
| 9. | Sản xuất đồng hồ | 2652 |
| 10. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác: sản xuất dây và cáp sợi tách biệt từ sắt, đồng, nhôm. | 2732 |
| 11. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác: - Sản xuất máy bơm cho chất lỏng, có hoặc không có thiết bị đo. - Sản xuất vòi và van công nghiệp bao gồm van điều chỉnh và vòi thông. - Sản xuất vòi và van vệ sinh | 2813 |
| 12. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và dò kim loại thông dụng | 2593 |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất đồng hồ bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn | 2599 |
| 14. | Sản xuất linh kiện điện tử | 2610 |
| 15. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính | 2620 |
| 16. | Sản xuất thiết bị truyền thông | 2630 |
| 17. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710 |
| 18. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học | 2731 |
| 19. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại | 2733 |
| 20. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng | 2740 |
| 21. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 22. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén | 2818 |
| 23. | Sản xuất máy thông dụng khác: | 2819 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Sản xuất tủ lạnh hoặc thiết bị làm lạnh công nghiệp bao gồm dây truyền và linh kiện chủ yếu. - Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ, dùng cho cả mô tô. - Sản xuất quạt không dùng cho gia đình. - Sản xuất quạt thông gió (quạt đầu hồi, quạt mái) | |
| 24. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe | 2930 |
| 25. | Sản xuất mô tô, xe máy | 3091 |
| 26. | Sản xuất xe đạp và xe máy cho người tàn tật. | 3092 |
| 27. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất xe kéo bằng động vật; xe lừa kéo; xe tang; xe cút kít; xe kéo tay; xe đẩy trong siêu thị; và trưng tự | 3099 |
| 28. | Sản xuất giường tủ, bàn, ghế. | 3100 |
| 29. | Sửa chữa các loại sản phẩm kim loại đúc sẵn | 3311 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị | 3312 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học | 3313 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện | 3314 |
| 33. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 3320 |
| 34. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá | 3530 |
| 35. | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322 |
| 37. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác | 4520 |
| 38. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác | 4530 |
| 39. | Bán mô tô, xe máy | 4541 |
| 40. | <p>Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng bảo dưỡng và sửa chữa ô tô: + Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động. + Bảo dưỡng thông thường. + Sửa chữa thân xe. + Sửa chữa các bộ phận của ô tô - Hợp đồng bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác + Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác. + Bảo dưỡng thông thường. + Sửa chữa thân xe. + Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ khác không thuộc công đoạn sản xuất. | 4542 |
| 41. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy | 4543 |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện | 4649 |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm | 4651 |
| 44. | Bán buôn thiết bị điện và linh kiện điện tử, viễn thông | 4652 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp | 4653 |

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|-----|--|----------|
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác, chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). | 4659 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại | 4662 |
| 48. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. | 4669 |
| 49. | Đèn và bộ đèn, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 50. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 51. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 5210 |
| 52. | Giáo dục nghề nghiệp | 8532 |
| 53. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng | 9521 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke). | 5610 |
| 55. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 6810 |

- Địa bàn kinh doanh: Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong nước.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
 - Mô hình quản trị



- Cơ cấu bộ máy quản lý:

+ **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất, có quyền thông qua định hướng phát triển công ty, quyết định các vấn đề về tài chính, kế hoạch phát triển trung và dài hạn của công ty, quyết định mức cổ tức thanh toán hàng năm ...

+ **Hội đồng quản trị:** do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm, là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

+ **Ban kiểm soát:** Do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của ban kiểm soát là năm (05) năm, Ban kiểm soát hoạt động độc lập, có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

+ **Tổng giám đốc:** Do hội đồng quản trị bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Tổng giám đốc thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp phát tối đa của công ty.

+ **Các phó Tổng giám đốc:** Do hội đồng quản trị bổ nhiệm, nhiệm kỳ của phó Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Phó Tổng giám đốc giúp Tổng giám đốc điều hành công ty theo phân công và ủy quyền của Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về các nhiệm vụ được phân công và giao quyền.

+ **Kế toán trưởng:** Do hội đồng quản trị bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Kế toán trưởng là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Kế toán trưởng có nhiệm vụ tổ chức thực hiện công tác kế toán của công ty, đề xuất các giải pháp và điều kiện tạo nguồn vốn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh, đầu tư và phát triển công ty; giúp Tổng giám đốc giám sát tài chính và phát huy các nguồn lực tài chính tại công ty theo pháp luật về tài chính và kế toán; có quyền hạn, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

+ **Các phòng ban, phân xưởng:** Công ty có 13 phòng nghiệp vụ; 6 phân xưởng sản xuất.

- Các công ty con, công ty liên kết: không có

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

+ Không ngừng cải tiến, đổi mới sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của khách hàng nhằm giữ vững và phát triển thương hiệu Vinawind - Điện Cơ Thống Nhất.

+ Củng cố, mở rộng mạng lưới khách hàng và đối tác kinh doanh: Vinawind phải là thương hiệu quạt điện đứng đầu Việt Nam về thị phần, doanh thu, lợi nhuận với hệ thống phân phối trải dài khắp ba miền Bắc, Trung, Nam.

+ Chung tay thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Thủ đô và đất nước.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Tập trung mở rộng thị trường miền Trung, thăm dò và tiến tới mở rộng thị

trường miền Nam.

- + Kiến toàn và phát triển thêm các trung tâm bảo hành tại các thành phố lớn.
- + Chuẩn hóa lại bộ máy tổ chức và nâng cao năng lực lãnh đạo của nhân viên.
- + Hoàn thiện quy trình quản lý chất lượng sản phẩm để tạo ra những sản phẩm chất lượng cao đảm bảo mức độ hài lòng của khách hàng.

- Các mục tiêu phát triển bền vững:

- + Hiện thực hóa các mục tiêu phát triển trong ngắn, trung và dài hạn của công ty.
- + Gắn kết các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu môi trường, an sinh xã hội và đảm bảo việc tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động, phòng chống cháy nổ.

5. Các rủi ro:

- Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào: Nhiều lĩnh vực sản xuất của Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên, nhiên liệu nhập khẩu, chủ yếu là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, EU... Khi dịch Covid-19, chiến tranh thương mại giữa các nước xảy ra gây ảnh hưởng tới giá nguyên vật liệu và làm việc hạn chế đi lại, thông thương. Điều này đã ảnh hưởng đến nguồn nguyên, vật liệu đầu vào của các doanh nghiệp.

- Rủi ro về cạnh tranh: Hiện nay trên cả nước có nhiều doanh nghiệp sản xuất quạt điện, những doanh nghiệp này đều là đối thủ cạnh tranh của công ty. Ngoài ra còn phải cạnh tranh với các sản phẩm có liên quan như quạt hơi nước, điều hoà không khí.... Bên cạnh đó, công ty cũng chịu sức ép cạnh tranh từ các sản phẩm nhập khẩu, đặc biệt là trong quá trình Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

- Rủi ro đặc thù: Công ty hoạt động trong sản xuất lĩnh vực công nghiệp nên có những rủi ro về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, rủi ro cháy nổ, nếu không làm tốt công tác an toàn lao động và thực hiện bảo hiểm cho người lao động thì có thể gây ra tổn thất lớn cho công ty

- Rủi ro khác: Năm 2021 nền kinh tế thế giới nói chung cũng như Việt Nam đều bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh Covid. Cho đến nay, khi tình hình dịch bệnh ở Việt Nam có xu hướng được kiểm soát, thế nhưng suy thoái kinh tế dẫn đến mất việc làm và giảm thu nhập trở thành vấn đề đáng lo ngại nhất và còn kéo dài khiến nhu cầu mua sắm của người dân giảm đáng kể.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2021 | Thực hiện 2021 | So với KH năm 2021 (%) |
|----|--|-------------|---------------|----------------|------------------------|
| 1 | Tổng doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp SP/DV của công ty | Tỷ đồng | 1.200 | 1.015 | 82,8% |
| 2 | Số lượng sản phẩm sản xuất | chiếc | 2.882.600 | 2.342.338 | 81,3% |
| 3 | Số lượng sản phẩm tiêu thụ | chiếc | 2.892.053 | 2.189.432 | 75,7% |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2021 | Thực hiện 2021 | So với KH năm 2021 (%) |
|----|--------------------|-------------|---------------|----------------|------------------------|
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 90,6 | 103,6 | 114,4% |

- Về sản lượng sản xuất: Năm 2021 công ty sản xuất được **2.342.338** sản phẩm hoàn thành 81,3% so với kế hoạch năm 2021 (Kế hoạch sản xuất năm 2021: **2.882.600** sản phẩm)
- Về sản lượng tiêu thụ: Trong năm 2021 công ty tiêu thụ được **2.189.432** sản phẩm hoàn thành 75,7% so với kế hoạch đặt ra và giảm ~12,6% so với cùng kỳ năm 2020 (năm 2020 số lượng quạt tiêu thụ đạt: **2.504.167** sản phẩm)
- Về kết quả kinh doanh: Năm 2021 tổng doanh thu thuần đạt ~ **1.015 tỷ** đạt 82,8% so với kế hoạch và giảm ~5,1% so với cùng kỳ năm 2020 (Năm 2020 đạt: ~ **1.070 tỷ đồng**)
- Năm 2021 công ty ghi nhận mức lợi nhuận sau thuế đạt: **103,6 tỷ đồng**, hoàn thành vượt mức kế hoạch đặt ra 114,4% (kế hoạch LNST: **90,6 tỷ đồng**).

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

- Ban điều hành công ty gồm 3 người: Tổng giám đốc, 01 Phó Tổng giám đốc và Quyền Kế toán trưởng:

| TT | Họ và tên | Chức vụ |
|----|---------------|--|
| 1 | Vũ Đình Đông | Tổng giám đốc |
| 2 | Vũ Hải | Phó Tổng giám đốc phụ trách kinh doanh |
| 3 | Hoàng Văn Huy | Quyền Kế toán trưởng |

- Tóm tắt lý lịch:

+ Ông Vũ Đình Đông - Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 29/05/1972

Số CMTND: 033072003749

Cấp ngày: 12/3/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự Xã hội.

Nơi sinh: Hà Nội

Quê quán: Lam Sơn, Hưng Yên, Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: Hội Phụ, Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội

Chỗ ở hiện tại: Hội Phụ, Đông Hội, Đông Anh, Hà Nội

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Quá trình công tác:

| Thời gian | Nơi làm việc | Chức vụ |
|----------------|------------------------------------|------------------|
| 1996-2010 | Ford Việt Nam | Giám đốc nhà máy |
| 2010 - 2019 | Voilex | Tổng giám đốc |
| 2019 - 11/2019 | Vinfast | Phó Tổng GD |
| 11/2019 - Nay | Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất | Tổng giám đốc |

Chức vụ hiện nay tại công ty: Tổng giám đốc
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác:
Số cổ phần nắm giữ: 0 CP
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không
Các khoản nợ đối với công ty: Không
Những người có liên quan có nắm giữ cổ phiếu: Không

+ Ông Vũ Hải - Phó Tổng giám đốc

Ngày tháng năm sinh: 14/10/1973
Số CMTND: 011997811 Cấp ngày 15/01/2009 Nơi cấp: CA Hà Nội
Nơi sinh: Hà Nội
Quê quán: Thanh Hóa
Địa chỉ thường trú: Số 30-C7 tổ 48, phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Chỗ ở hiện tại: Số 30-C7 tổ 48, phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:

| Thời gian | Nơi làm việc | Chức vụ |
|--------------------------|---|--|
| 01/01/2000- 30/5/2009 | Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | Phó Trưởng Phòng xuất nhập khẩu |
| 30/5/2009- 14/7/2015 | Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | Trưởng Phòng xuất nhập khẩu |
| 15/7/2015- 22/11/2015 | Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | Phụ trách Ban kinh doanh XNK |
| 23/11/2015 đến nay | Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ | Tổng Giám đốc |
| 09/8/2018 – 2/1/2020 | Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất | Tổng Giám đốc |
| 3/1/2020 đến nay | Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất | Thành viên HĐQT, PTGD phụ trách kinh doanh |

Chức vụ hiện nay tại công ty: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ.

Số cổ phần nắm giữ: 0 CP
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không
Các khoản nợ đối với công ty: Không
Những người có liên quan có nắm giữ cổ phiếu: Không

+ Ông Hoàng Văn Huy - Quyền Kế toán trưởng

Ngày tháng năm sinh: 8/9/1990
Số CMTND: 038090024237 Cấp ngày 26/2/2021
Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH
Nơi sinh: Thanh Hóa

Quê quán: Thị Trấn Bút Sơn, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ thường trú: P501 – CT1A – Chung cư Thông tấn xã, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại: P501 – CT1A – Chung cư Thông tấn xã, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội..

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngành tài chính Ngân hàng

Quá trình công tác:

| Thời gian | Nơi làm việc | Chức vụ |
|---------------------|--|--|
| 3/2016 – 5/2018 | Công ty CP Thương mại & dịch vụ Hoàng Dương (Canifa) | Chuyên viên Tài chính – Ban Tài chính |
| 6/2018 – 6/2019 | Công ty cổ phần Tập đoàn T&T | Chuyên viên Tài chính – Ban Tài chính |
| 6/2019 – 01/2020 | Công ty cổ phần GTNFOODS (HOSE: GTN) | Chuyên viên Tài chính – Ban Tài chính |
| 2/2020 - T11/2021 | Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất | Phó phòng Tài chính kế toán |
| Từ T11/2021 đến nay | Công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất | Phó phòng Phụ trách phòng TCKT, Quyền Kế toán trưởng |

Chức vụ hiện nay tại công ty: Quyền Kế toán trưởng

Chức vụ nắm giữ ở tổ chức khác: không có

Số cổ phần nắm giữ: 0 CP

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với công ty: Không

Các khoản nợ đối với công ty: Không

Những người có liên quan có nắm giữ cổ phiếu: Không

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc Phát triển sản phẩm mới kiêm trưởng phòng Nghiên cứu phát triển sản phẩm mới (R&D) của ông Nguyễn Thành Vinh theo nguyện vọng từ ngày 01/12/2021.

+ Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng giám đốc sản xuất của ông Nguyễn Mạnh Hùng căn cứ theo nguyện vọng từ ngày 01/12/2021.

+ Miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng của ông Nguyễn Hữu Quyết căn cứ theo nguyện vọng từ ngày 23/11/2021.

+ Bỏ nhiệm ông Hoàng Văn Huy giữ chức Quyền Kế toán trưởng từ ngày 24/11/2021 thay cho ông Nguyễn Hữu Quyết.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên.

a, Số lao động của công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 1.014 lao động:

| TT | Tiêu chí | Số người | Tỷ lệ (%) |
|----|------------------------|----------|-----------|
| 1. | Theo trình độ lao động | 1.014 | 100% |

| TT | Tiêu chí | Số người | Tỷ lệ (%) |
|-----|--------------------------------------|--------------|-------------|
| 1.1 | Trên đại học | 2 | 1,20% |
| 1.2 | Đại học | 120 | 11,83% |
| 1.3 | Trung cấp/Đào tạo nghề/Cao đẳng | 789 | 77,81% |
| 1.4 | Phổ thông Trung học (PTTH) | 98 | 9,66% |
| 1.5 | Chưa học hết PTTH hoặc trình độ khác | 5 | 0,49% |
| 2 | Phân theo giới tính | 1.014 | 100% |
| 2.1 | Nam | 655 | 64,60% |
| 2.2 | Nữ | 359 | 35,40% |
| 3. | Phân theo hợp đồng lao động | 1.014 | 100% |
| 3.1 | Hợp đồng không xác định thời hạn | 947 | 93,39% |
| 3.2 | Hợp đồng xác định thời hạn | 66 | 6,51% |
| 3.3 | Hợp đồng thử việc | 1 | 0,10% |

b, Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

- Công ty đóng BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo mức lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định, chi trả tiền lương ốm, thai sản, phép, lễ tết cho người lao động.

- Thực hiện bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật cho người lao động làm việc trong môi trường độc hại như phát sữa; ngoài ra, khi thời tiết nắng nóng từ 35°C, công ty tổ chức phát sữa và đun nước với giải khát cho tất cả người lao động trong công ty.

- Thực hiện đánh giá lao động có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật và tay nghề để xét nâng bậc lương cho người lao động.

- Hàng năm, công ty tổ chức sơ kết, tổng kết khen thưởng, khen thưởng đột xuất để khuyến khích động viên người lao động đã đóng góp cho công ty. Mức khen thưởng phụ thuộc vào kết quả sản xuất kinh doanh của công ty và hiệu quả kinh tế của tập thể, cá nhân người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Không

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Kết quả hoạt động kinh doanh trong 2 năm gần nhất (2020-2021) của công ty

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng giảm |
|-----|----------------------|---------|----------|-----------|-------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | Tr.đồng | 782.459 | 1.011.487 | 29,3% |

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng giảm |
|-----|-----------------------------------|---------|-----------|----------|-------------|
| 2 | Doanh thu thuần | Tr.đồng | 1.045.814 | 993.010 | -5,0% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tr.đồng | 105.757 | 121.532 | 14,9% |
| 4 | Lợi nhuận khác | Tr.đồng | 4.950 | 8.872 | 79,2% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 110.708 | 130.405 | 17,8% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 83.502 | 103.556 | 24,0% |
| 7 | Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | % | 12% | 12% | 0% |

(Ghi chú: Mức chi trả cổ tức năm 2021 tạm tính theo số kế hoạch đã được ĐHĐCĐ thông qua là 12%. Tỷ lệ chi trả thực tế năm 2021 sẽ được ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2020 | Năm 2021 | Ghi chú |
|----|--|------|----------|----------|---------|
| 1 | <i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i> | | | | |
| | - Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1.53 | 1.60 | |
| | - Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0.80 | 0.73 | |
| 2 | <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i> | | | | |
| | - Hệ số Nợ/Tổng tài sản | % | 60.2% | 59.3% | |
| | - Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 151.5% | 145.7% | |
| 3 | <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i> | | | | |
| | - Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 2.3 | 1.9 | |
| | - Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 1.39 | 1.11 | |
| 4 | <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i> | | | | |
| | - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS) | % | 8.0% | 10.4% | |
| | - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 26.8% | 25.1% | |
| | - Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | % | 10.7% | 10.2% | |
| | - Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần | % | 10.1% | 12.2% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- a) Cổ phần:
- Số lượng cổ phần: 16.015.997 cổ phần
 - Mệnh giá: 10.000đ/ 1 cổ phần
 - Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông tự do chuyển nhượng

b) Cơ cấu cổ đông: Đến ngày 31/12/2021, công ty cổ phần Điện Cơ Thống Nhất có 45 cổ đông, trong đó cơ cấu cổ đông cụ thể theo từng tiêu chí như sau:

| TT | Tiêu chí | Số lượng | Số cổ phần sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|----------|---------------------|----------|-------------------|----------------|--------------|
| I | Tỷ lệ sở hữu | | | | |
| 1 | Cổ đông lớn (từ 5%) | 4 | 8.959.104 | 89.591.040.000 | 55,938% |
| 2 | Cổ đông nhỏ | 41 | 7.056.893 | 70.568.930.000 | 44,062% |

| TT | Tiêu chí | Số lượng | Số cổ phần sở hữu | Giá trị (VND) | Tỷ lệ sở hữu |
|------------|---|-----------|-------------------|------------------------|----------------|
| II | Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân | | | | |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 2 | 783.555 | 7.835.550.000 | 4,892% |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 43 | 15.232.442 | 152.324.420.000 | 95,108% |
| III | Cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài | | | | |
| 1 | Cổ đông trong nước | 45 | 16.015.997 | 160.159.970.000 | 100,00% |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 0 | 0 | 0 | 0,00% |
| | Tổng | 45 | 16.015.997 | 160.159.970.000 | 100,00% |

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Công ty không có bộ phận sản xuất nào phát thải khí nhà kính.

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

Các loại nguyên vật liệu chính được sử dụng để sản xuất là:

| TT | Tên nguyên vật liệu, nhiên liệu chính | ĐVT | Năm 2020 | Năm 2021 | % tăng giảm |
|----|---------------------------------------|-----|-----------|-----------|-------------|
| 1 | Thép các loại | Kg | 8.173.787 | 8.361.834 | 2,3% |
| 2 | Nhôm các loại | Kg | 1.532.862 | 1.818.113 | 18,6% |
| 3 | Dây emay | Kg | 608.232 | 684.496 | 12,5% |
| 4 | Vòng bi các loại | Cái | 2.293.133 | 1.926.694 | -16,0% |

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: không có

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Tổng điện năng tiêu thụ năm 2021 : 6.096.863 kWh.

Trong đó: Tại cơ sở 164 Nguyễn Đức Cảnh : 5.045.800 kWh

Tại chi nhánh Hà Nam : 1.051.063 kWh

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ

tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.4. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn nước sử dụng tại cơ sở 164 Nguyễn Đức Cảnh được cung cấp từ nhà máy nước Tương Mai.

- Nguồn nước sử dụng tại chi nhánh Hà Nam được cung cấp từ công ty CP cấp nước SETFIL Hà Nam.

- Tổng lượng nước sạch sử dụng năm 2021 : 44.871 m³.

Trong đó: Tại cơ sở 164 Nguyễn Đức Cảnh : 33.968 m³

Tại chi nhánh Hà Nam : 10.903 m³

- Công ty không khai thác nguồn nước mặt, nước ngầm.

b) Tỷ lệ phân trảm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng

Công ty không tái chế và tái sử dụng nước thải.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quyết định xử phạt vi phạm của Nhà nước.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Lao động thực tế sử dụng bình quân: 1.000 người.

- Tiền lương bình quân: 11.436.217đ/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo công ăn việc làm ổn định và thu nhập cho người lao động. Công ty sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi đúng mục đích nhằm động viên khen thưởng khuyến khích kịp thời tạo động lực cho người lao động, thăm hỏi, động viên người lao động một cách kịp thời khi gặp khó khăn trong cuộc sống.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên:

+ Đào tạo tuyển dụng mới lao động chưa có nghề: đào tạo nghề 3 tháng.

+ Đào tạo ATLĐ-PCCC định kỳ: từ 8 giờ-16 giờ tùy vào từng nhóm đối tượng.

+ Đào tạo tại chỗ: trung bình 1 giờ/người/đợt

+ Đào tạo nội bộ: 01 giờ đến 3 ngày/người/ đợt tùy vào nội dung đào tạo.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Đào tạo cập nhật chính sách mới; luân chuyển công việc, đào tạo cấp chứng chỉ vận hành các thiết bị nghiêm ngặt....

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Công ty có các hoạt động phối hợp với địa phương như; Thường xuyên phối hợp với công an Phường, Khu công nghiệp đảm bảo ANTT trên địa bàn, triển khai các kế hoạch cụ thể như diễn tập các tình huống PCCC tại công ty, tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, thông tin tuyên truyền về công tác PCCC do công an Quận hoặc Khu công nghiệp tổ chức.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2021 là một năm được coi là khá thành công của Vinawind dù đã trải qua sự suy giảm kinh tế do đại dịch Covid - 19. Với những bất lợi chồng chất từ thị trường thu hẹp, giãn cách, thời tiết không thuận lợi, sản phẩm mới đang trong giai đoạn thử nghiệm,... Vinawind từ nội tại đã tiết giảm chi phí, đưa ra những chính sách bán hàng táo bạo nên công ty vẫn đạt được các chỉ số về doanh thu và lợi nhuận khả quan, đặc biệt năm 2021 công ty đã có bước cải tiến lớn trong sản xuất, thiết kế sản phẩm, nghiên cứu thị trường và đào tạo đội ngũ làm nền tảng cho những năm tiếp theo. Công ty đã cơ bản hoàn thành được các chỉ tiêu kinh tế kế hoạch đã đặt ra, cụ thể như sau:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch 2021 | Thực hiện 2021 | Thực hiện 2020 | So với KH năm 2021 (%) | So với năm 2020 (%) |
|----|----------------------------|---------|---------------|----------------|----------------|------------------------|---------------------|
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 1.220 | 1.015 | 1.070 | 83,2% | -5,2% |
| 2 | Số lượng sản phẩm sản xuất | chiếc | 2.882.600 | 2.342.338 | 2.379.978 | 81,3% | -1,6% |
| 3 | Số lượng sản phẩm tiêu thụ | chiếc | 2.892.053 | 2.189.432 | 2.504.167 | 75,7% | -17,1% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 90,6 | 103,6 | 83,5 | 114,4% | 24% |
| 5 | Thu nhập BQ 1 người/tháng | Tr.đồng | 10,933 | 11,436 | 10,827 | 104,6% | 105,6% |

- Năm 2021 Công ty ghi nhận mức tổng doanh thu ~ 1.015 tỷ giảm 5,2% so với cùng kỳ năm 2020 và đạt 83,2% so với năm kế hoạch năm 2021 đã được ĐHCĐ thông qua

- Về tiêu thụ sản phẩm: Trong điều kiện khó khăn do dịch Covid, Công ty đã triển khai nhiều chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp với từng thời kỳ, gắn kết quả bán hàng với thu nhập của nhân viên phòng Tiêu thụ, Sản phẩm của công ty đã có mặt trên thị trường hầu hết các tỉnh Miền Bắc, một số tỉnh Miền Trung

- Về công tác chất lượng sản phẩm: Công ty đã triển khai và đưa vào sản xuất nhiều công nghệ cải tiến, nhằm tăng năng suất lao động, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm vật tư. Công ty cũng đã triển khai hoạt động nghiên cứu

phát triển sản phẩm mới, hiện đang trong giai đoạn thử nghiệm và dự kiến sẽ bắt đầu cho ra thị trường trong năm 2022.

- Về công tác tài chính: Luôn đảm bảo cân đối nguồn vốn cho sản xuất - kinh doanh, Thường xuyên rà soát giá thành làm cơ sở xây dựng giá bán kịp thời theo sự biến động của thị trường, Ngoài ra công tác hạch toán, kế toán được thực hiện nghiêm túc theo chế độ quy định của Nhà nước, Điều lệ công ty và quy chế quản lý tài chính công ty. Các chỉ số về hiệu quả tài chính luôn duy trì ở mức cao so với các công ty sản xuất cùng ngành, cụ thể như sau: ROE (LN sau thuế/Vốn chủ SH) trong 3 năm từ 2019 đến 2021 luôn duy trì ở mức trên 25% (năm 2019: 27,6%, năm 2020: 26,8%; năm 2021: 25,1%), ROA (LN sau thuế/Tổng tài sản bình quân) 3 năm liên tiếp ở mức ~10% (năm 2019: 9,7%, năm 2020: 10,7%; năm 2021: 10,2%)

- Về công tác đời sống xã hội: Công ty lo đủ việc làm thường xuyên và ổn định cho 100% người lao động có tên trong danh sách và thực hiện tốt chính sách đối với người lao động; 100% người lao động được đóng BHXH, BHYT, BHTN; Bảo hiểm rủi ro 24/24h; Trích nộp phí Công đoàn (2%) theo đúng quy định của Nhà nước.

2. Tình hình tài chính

a, Tình hình tài sản

✚ Tình hình biến động tài sản

| TT | NỘI DUNG | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Chênh lệch | |
|-----------|------------------------------------|----------------|---------------|------------------|---------------|----------------|---------------|
| | | Giá trị (Tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Tr.đ) | % tăng giảm |
| I | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 720.653 | 92,1% | 960.255 | 94,9% | 239.602 | 33,2% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.865 | 6,6% | 109.312 | 10,8% | 57.447 | 110,8% |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính | 186.214 | 23,8% | 326.820 | 32,3% | 140.606 | 75,5% |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 136.829 | 17,5% | 4.097 | 0,4% | -132.732 | -97,0% |
| 4 | Hàng tồn kho | 338.257 | 43,2% | 508.525 | 50,3% | 170.268 | 50,3% |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 7.488 | 1,0% | 11.501 | 1,1% | 4.013 | 53,6% |
| II | TÀI SẢN DÀI HẠN | 61.806 | 7,9% | 51.232 | 5,1% | -10.574 | -17,1% |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | 0,0% | | 0,0% | | |
| 2 | Tài sản cố định | 26.476 | 3,4% | 17.612 | 1,7% | -8.864 | -33,5% |
| 3 | Bất động sản đầu tư | | 0,0% | | 0,0% | | |
| 4 | Tài sản dở dang dài hạn | | 0,0% | | 0,0% | | |
| 5 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 0,0% | | 0,0% | | |
| 6 | Tài sản dài hạn khác | 35.330 | 4,5% | 33.621 | 3,3% | -1.709 | -4,8% |
| | TỔNG TÀI SẢN | 782.459 | 100,0% | 1.011.487 | 100,0% | 229.028 | 29,3% |

Tổng tài sản năm 2021 tăng 29,3% so với năm 2020 tương ứng với tăng ~229 tỷ đồng, Trong đó tài sản ngắn hạn tăng 33,2% tương ứng với 239,6 tỷ đồng và tài sản dài hạn giảm 17,1% tương ứng với giảm 10,6 tỷ đồng, Chi tiết 1 số nội dung chính như sau:

- Các khoản tương đương tiền năm 2021 tăng 57,4 tỷ đồng so với năm 2020 tương ứng với tăng 110,8%, Do chính sách bán hàng thu tiền trước nên công ty có nguồn tiền tương đối dồi dào.
- Hàng tồn kho tăng ~140,6 tỷ do thời điểm cuối năm 2021 công ty tích cực tích trữ tồn kho hàng hóa để chuẩn bị cho mùa vụ cao điểm bán hàng năm

2022 sau một thời gian dài bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19.

- Trong năm 2021 công ty chỉ đầu tư bổ sung một số máy móc thiết bị có giá trị nhỏ để phục vụ sản xuất và phần lớn tài sản cố định của công ty đã hết khấu hao nên tài sản cố định giảm ~8,9 tỷ đồng tương ứng với giảm 33,5% chủ yếu do khấu hao TSCĐ.

✚ Các chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả sử dụng TSCĐ

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2020 (lần) | Năm 2021 (lần) |
|----|--|----------------|----------------|
| 1 | Hệ số vòng quay tài sản | 1,4 | 1,1 |
| 2 | Hiệu suất sử dụng tài sản cố định (DT thuần/TSCĐ BQ) | 39,5 | 56,4 |

- Qua bảng phân tích thì năm 2021 công ty sử dụng hiệu quả tài sản cố định hơn so với năm 2020, thể hiện ở mức hiệu suất sử dụng TSCĐ năm 2021 là 56,4 (lần) cao gần gấp rưỡi so với năm 2020 (năm 2020: 39,5 lần).

b, Tình hình nợ phải trả

✚ Tình hình biến động nợ phải trả

| TT | NỘI DUNG | Năm 2020 | | Năm 2021 | | Chênh lệch | |
|-----------|-----------------------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|----------------|--------------|
| | | Giá trị (Tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Tr.đ) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Tr.đ) | % tăng giảm |
| I | NỢ NGẮN HẠN | 471.337 | 100,0% | 559.732 | 100,0% | 88.395 | 27,2% |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 74.055 | 15,7% | 49.945 | 8,9% | -24.110 | -32,6% |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16.998 | 3,6% | 24.495 | 4,4% | 7.497 | 44,1% |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp NN | 18.271 | 3,9% | 10.103 | 1,8% | -8.168 | -44,7% |
| 4 | Phải trả người lao động | 24.241 | 5,1% | 24.807 | 4,4% | 566 | 2,3% |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 684 | 0,1% | 427 | 0% | -257 | -37,6% |
| 6 | Phải trả ngắn hạn khác | 42.422 | 9,0% | 43.206 | 7,7% | 784 | 1,8% |
| 7 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 222.381 | 47,2% | 378.498 | 67,6% | 156.117 | 70,2% |
| 8 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 60.706 | 12,9% | 59.383 | 10,6% | -1.323 | -2,2% |
| 9 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 11.579 | 2,5% | 8.869 | 1,6% | -2.710 | -23,4% |
| II | NỢ DÀI HẠN | - | 0,0% | - | 0,0% | - | - |
| 1 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | - | 0,0% | - | 0,0% | - | - |
| | TỔNG CỘNG | 471.337 | 100,0% | 559.732 | 100,0% | 88.395 | 27,2% |

Tổng nợ phải trả năm 2021 tăng 27,2% so với năm 2020 tương ứng với tăng 88.395 tỷ đồng. Nợ phải trả năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2020 do các nguyên nhân sau:

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng ~156,1 tỷ đồng tương ứng với tăng 70,2%. Đây là các khoản vay để thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, bán thành phẩm của công ty. Do năm 2021 Công ty có chủ trương đẩy mạnh sản xuất tích trữ hàng hóa để chuẩn bị cho mùa vụ bán hàng năm 2022 sau thời gian xã hội bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 nên nhu cầu vay vốn lưu động của Công ty tăng theo. Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 nhưng bằng nhiều giải pháp tiết kiệm chi phí nên lợi nhuận của Công ty vẫn tăng trưởng mạnh so với năm trước, cùng với cơ cấu dòng tiền ổn định nên công ty vẫn kiểm soát tốt các hoạt động vay và trả nợ ngân hàng

đúng thời hạn.

- Khoản người mua trả tiền trước giảm ~24,1 tỷ đồng so với năm 2020 tương ứng với giảm 32,6% - đây là những khoản tiền các nhà phân phối nộp tiền trước để mua sản phẩm của công ty. Do năm 2021 bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, xã hội giãn cách, sức mua của thị trường tụt giảm, doanh thu của Công ty bị ảnh hưởng nên chỉ tiêu người mua trả tiền trước cũng bị tụt giảm theo.
- ⚡ Các khoản nợ xấu ảnh hưởng tới KQKD của công ty: Trong năm 2021, công ty không có các khoản nợ xấu gây ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Lãnh đạo công ty luôn chỉ đạo và giám sát các đơn vị tham mưu, chủ động cân đối năng lực sản xuất hiện có nhằm đáp ứng tốt yêu cầu của kế hoạch sản xuất.

Ban Tổng giám đốc duy trì các cuộc họp giao ban vào thứ hai đầu tuần, đưa ra các ý kiến chỉ đạo kịp thời cho các đơn vị về điều hành sản xuất, nhu cầu lao động, vật tư bán thành phẩm, thiết bị máy móc tại các đơn vị... thực hiện tốt các mục tiêu, chính sách chất lượng đã đề ra, thực hiện chính sách quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2015 nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực quản lý.

4. Kế hoạch phát triển năm 2022

| TT | Các chỉ tiêu | ĐVT | KH năm 2022 | So với TH 2021 (%) |
|----|------------------------|---------|----------------------------|--------------------|
| 1. | Tổng doanh thu thuần | Tỷ đồng | 1.199,9 | 118,2% |
| 2. | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 106 | 81,2% |
| 3. | Nộp ngân sách Nhà nước | Tỷ đồng | Theo quy định của Nhà nước | |

5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty đã sử dụng nước, năng lượng một cách tiết kiệm, hiệu quả. Xử lý chất thải tốt không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Công ty luôn quan tâm đến điều kiện làm việc của người lao động: như trang bị hệ thống làm mát, thông gió cho phân xưởng, có nhà vệ sinh theo đúng quy định, có phòng thay đồ riêng cho lao động nam và lao động nữ.

- Trang bị và cấp phát bảo hộ lao động cho người lao động theo đúng quy định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Thực hiện tốt công tác an ninh trật tự, tích cực tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa, quỹ vì người nghèo...ngoài ra, công ty còn ưu tiên tuyển dụng lao động là con, em người lao động trong công ty.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2021, Hội đồng quản trị đã tiếp tục vai trò quản lý, giám sát tính hiệu quả trong hoạt động của công ty để đảm bảo các hoạt động của Ban điều hành tuân thủ theo pháp luật và Điều lệ công ty, các chính sách và định hướng hoạt động tuân thủ đúng các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị, Ban điều hành công ty đã đề ra rất nhiều giải pháp nhằm cải tiến công tác kỹ thuật, nâng cao năng suất chất lượng, giảm hao phí lao động, vật tư bán thành phẩm, văn phòng phẩm nhằm quản lý chặt chẽ trong sử dụng và tái sử dụng, giảm chi phí để đảm bảo duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc công ty

Ban Tổng giám đốc Công ty tuân thủ theo đúng pháp luật, các quy định, Điều lệ, Quy chế quản lý tài chính và các quy định hiện hành của Nhà Nước, nỗ lực triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Mặc dù có nhiều khó khăn trong năm vừa qua nhưng Ban Tổng giám đốc đã có nhiều cố gắng đóng góp cho việc hoạt động kinh doanh của Công ty như: đảm bảo được đầu ra, duy trì doanh thu, bù đắp các chi phí hợp lý và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch Lợi nhuận năm

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Thực hiện quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị được quy định tại Điều lệ công ty và trách nhiệm từng thành viên của Hội đồng Quản trị đã được phân công, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát Ban điều hành bảo đảm mục tiêu Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua tại đại hội.

- Họp Hội đồng Quản trị quý 1 lần, đột xuất khi cần thiết, đề ra chủ trương biện pháp lớn để giải quyết công việc đã đề ra trong năm kế hoạch và những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện các quy chế quản lý trong công ty, nếu thấy không phù hợp hoặc chế độ chính sách Nhà nước thay đổi, tiến hành sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp đáp ứng yêu cầu thực tế đòi hỏi và hiệu quả kinh tế cho công ty.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Tỷ lệ sở hữu | Ngày bổ nhiệm |
|-----|------------------------|-----------------|--------------|---------------|
| 1 | Ông Bùi Trọng Dân | Chủ tịch HĐQT | 0% | 15/6/2020 |
| 2 | Ông Nguyễn Ngọc Nghị | Thành viên HĐQT | 0% | 29/5/2018 |
| 3 | Ông Mai Xuân Sơn | Thành viên HĐQT | 0% | 27/7/2015 |
| 4 | Ông Vũ Hải | Thành viên HĐQT | 0% | 20/8/2018 |
| 5 | Ông Nguyễn Thành Quang | Thành viên HĐQT | 0% | 03/01/2019 |

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị chưa lập các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Cụ thể việc tham dự các cuộc họp HĐQT:

| STT | Họ và tên | Số buổi tham dự | Tỷ lệ tham dự | Lý do không tham dự |
|-----|------------------------|-----------------|---------------|---------------------|
| 1 | Ông Bùi Trọng Dân | 12/12 | 100% | |
| 2 | Ông Nguyễn Ngọc Nghị | 12/12 | 100% | |
| 3 | Ông Mai Xuân Sơn | 12/12 | 100% | |
| 4 | Ông Vũ Hải | 12/12 | 100% | |
| 5 | Ông Nguyễn Thành Quang | 12/12 | 100% | |

- Tổng kết hoạt động của Hội đồng quản trị trong năm 2021:

+ Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đúng quy định tại Điều lệ Công ty, quy chế quản trị nội bộ, các quy định, quy chế công ty và pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

- ✓ Chỉ đạo thực hiện thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 ngày 30/6/2021.
- ✓ Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ Báo cáo tài chính năm, Báo cáo tài chính quý và Báo cáo thường niên.
- ✓ Tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên; giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, và hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày.
- ✓ Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc công ty thúc đẩy phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý chặt chẽ các chi phí và có các biện pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- ✓ Giám sát, chỉ đạo công bố thông tin kịp thời đảm bảo tính minh bạch, kịp thời theo đúng quy định kể từ thời điểm trở thành công ty đại chúng.

+ Năm 2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã tổ chức họp và có các chỉ đạo kịp thời với các nội dung chính như sau:

- ✓ Thông qua chủ trương hủy tư cách công ty đại chúng ngày 20/02/2021
- ✓ Thông qua việc gia hạn tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày
- ✓ Phân công nhiệm vụ thành viên HĐQT nhiệm kỳ II (2020-2025) ngày 12/4/2021
- ✓ Thông qua việc hoãn họp ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 10/5/2021
- ✓ Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2021 ngày 20/5/2020
- ✓ Ban hành và thay thế Quy chế nội bộ về quản trị công ty ngày 30/6/2021
- ✓ Ban hành và thay thế Quy chế hoạt động của HĐQT công ty ngày 30/6/2021
- ✓ Thông qua chủ trương mua 2.599.900 cổ phần của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ (Artexport) ngày 08/07/2021
- ✓ Thông qua việc lựa chọn đơn vị thực hiện soát xét Báo cáo tài chính bán niên và Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 ngày 14/07/2021
- ✓ Thông qua chủ trương triển khai phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức ngày 13/08/2021
- ✓ Thông qua danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2020 ngày 08/10/2021
- ✓ Quyết định về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/12/2021

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Hội đồng quản trị Công ty không có thành viên HĐQT độc lập

2. Ban kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Bổ nhiệm ngày | Trình độ chuyên môn |
|-----|-------------------------|----------------------|---------------|--|
| 1 | Bà Phạm Thị Minh Huyền | Trưởng Ban Kiểm soát | 29/05/2018 | Cử nhân kinh tế Chuyên ngành kiểm toán |
| 2 | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên | 28/4/2016 | Cử nhân kinh tế Chuyên ngành Kế toán |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên | 29/05/2018 | Cử nhân Tài chính Ngân hàng |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Cuộc họp của Ban kiểm soát:

| STT | Thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-----|-------------------------|---------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1 | Bà Phạm Thị Minh Huyền | 08/08 | 100% | 08/08 | |
| 2 | Ông Nguyễn Mạnh Hùng | 08/08 | 100% | 08/08 | |
| 3 | Bà Nguyễn Thị Thu Hương | 08/08 | 100% | 08/08 | |

- Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và cổ đông:

+ Giám sát việc quản lý điều hành Công ty tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật.

- + Giám sát việc thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc.
- + Tham dự và giám sát cuộc họp Hội đồng quản trị đảm bảo tuân thủ đúng nhiệm vụ, quyền hạn mà Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua.
- + Thẩm tra và rà soát số liệu báo cáo tài chính công ty trước khi công bố.

- Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác: Ban Kiểm soát giữ mối liên hệ thường xuyên với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, tham gia phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản trị, qua đó có những kiến nghị, đề xuất với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc về công tác quản trị, quản lý, điều hành của Công ty

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

| STT | Vị trí | Kế hoạch chi (đồng) | Chi trả thực tế (đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------|---|
| I | Thù lao HĐQT, Thành viên BKS | | | |
| 1 | Chủ tịch HĐQT | 240.000.000 | 240.000.000 | 01 người |
| 2 | Thành viên HĐQT | 720.000.000 | 720.000.000 | 04 người |
| 3 | Thành viên BKS | 216.000.000 | 216.000.000 | 02 người |
| Tổng quỹ thù lao HĐQT, TV BKS | | 1.176.000.000 | 1.176.000.000 | |
| II | Thù lao Trưởng BKS | 356.400.000 | 341.550.000 | Lương chi trả cho Trưởng BKS theo thực tế ngày công năm 2021 – tương ứng 299 ngày + Đã chi: 284.619.000đ + Còn lại: 56.931.000đ sẽ chi sau khi HĐQT phê duyệt |

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Trong năm 2021 không phát sinh trường hợp bất thường nào trong hoạt động của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất.

- Các cán bộ quản lý của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất đã thể hiện trách nhiệm cao trong việc điều hành, đã chủ động các phương án thực hiện vì vậy kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận năm 2021 khá tốt so với tình hình trong nước và ngoài nước dưới tác động của dịch Covid- 19. Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất trong năm qua đã tiếp tục chỉ đạo thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí sản xuất, xây dựng các chính sách bán hàng hấp dẫn, từ đó giúp Công ty duy trì được thị phần và đạt lợi nhuận vượt kế hoạch.

- Dự báo cho năm 2022, thị trường hàng tiêu dùng điện máy, đặc thù là ngành quạt

điện có thể vẫn diễn biến khó lường vì vậy HĐQT luôn có cái nhìn thận trọng, không chủ quan, đánh giá kỹ tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường, lường trước các rủi ro để xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro và có các hành động phòng ngừa phù hợp, kịp thời, tránh các tổn thất có thể xảy ra tương lai.

VI. Báo cáo tài chính

Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2021 của công ty đã được kiểm toán.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Đông



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06-33 |
| Bảng cân đối kế toán | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11-33 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được thành lập năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất quạt điện của hai xí nghiệp là Công tư hợp doanh Điện Thông và Điện Cơ Tam Quang với nhiệm vụ sản xuất các loại quạt điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Năm 1970 Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được ra đời trên cơ sở sáp nhập bộ phận còn lại của Xí nghiệp Tam Quang vào Xí nghiệp Điện khí Thống nhất. Trải qua nhiều lần đổi tên, đến năm 2015 Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 22 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Bùi Trọng Dân | Chủ tịch |
| Ông Vũ Hải | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Ủy viên |
| Ông Mai Xuân Sơn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|-------------------|----------------------------|
| Ông Vũ Đình Đông | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Thành Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/12/2021 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 01/12/2021 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-------------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Minh Huyền | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Số: 260322.002 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được lập ngày 26 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 960.255.056.669 | 720.652.998.834 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 109.312.425.600 | 51.865.225.560 |
| 111 | 1. Tiền | | 109.312.425.600 | 23.865.225.560 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 28.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 326.819.688.600 | 186.213.500.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 350.479.588.600 | 209.873.400.000 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (23.659.900.000) | (23.659.900.000) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 4.096.872.910 | 136.829.304.019 |
| 132 | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 123.461.843 | 5.032.352.387 |
| 136 | 2. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 3.163.479.611 | 130.878.845.890 |
| 139 | 3. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 809.931.456 | 918.105.742 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 508.524.761.399 | 338.256.780.643 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 508.524.761.399 | 338.256.780.643 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 11.501.308.160 | 7.488.188.612 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 14.288.362 | 48.856.211 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 11.487.019.798 | 7.439.332.401 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 51.232.378.082 | 61.806.420.103 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 17.611.670.266 | 26.476.138.762 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 17.611.670.266 | 26.476.138.762 |
| 222 | - Nguyên giá | | 206.732.268.558 | 206.732.268.558 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (189.120.598.292) | (180.256.129.796) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 33.620.707.816 | 35.330.281.341 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 33.620.707.816 | 35.330.281.341 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | <u>1.011.487.434.751</u> | <u>782.459.418.937</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 599.732.366.267 | 471.337.385.045 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 599.732.366.267 | 471.337.385.045 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 49.945.032.186 | 74.055.126.897 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 11 | 24.495.143.234 | 16.998.173.472 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 10.103.207.909 | 18.270.945.852 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 24.806.500.284 | 24.240.721.470 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 13 | 426.948.457 | 684.255.012 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 14 | 43.205.900.653 | 42.421.824.405 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 378.497.901.348 | 222.381.512.124 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 16 | 59.382.543.516 | 60.705.722.490 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 8.869.188.680 | 11.579.103.323 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 411.755.068.484 | 311.122.033.892 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 411.755.068.484 | 311.122.033.892 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 160.159.970.000 | 143.000.000.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>160.159.970.000</i> | <i>143.000.000.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 335.210.030 | 335.210.030 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 251.259.888.454 | 167.786.823.862 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>147.704.273.908</i> | <i>84.284.539.453</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>103.555.614.546</i> | <i>83.502.284.409</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.011.487.434.751 | 782.459.418.937 |


Phạm Thị Kim Ngân
Người lập

Hoàng Văn Huy
Q. Kế toán trưởngVũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trương Mai, Quận
Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19 | 993.009.978.443 | 1.045.813.725.607 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 993.009.978.443 | 1.045.813.725.607 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 20 | 814.348.240.222 | 847.984.917.323 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 178.661.738.221 | 197.828.808.284 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 12.291.593.262 | 16.446.730.811 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | 8.996.545.832 | 42.703.753.094 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 8.878.877.592 | 13.138.666.212 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 23 | 17.974.403.566 | 22.324.591.080 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | 42.450.050.710 | 43.489.712.470 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 121.532.331.375 | 105.757.482.451 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 25 | 9.761.666.789 | 7.986.460.319 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 26 | 889.270.379 | 3.036.437.885 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 8.872.396.410 | 4.950.022.434 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 130.404.727.785 | 110.707.504.885 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 26.849.113.239 | 27.205.220.476 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>103.555.614.546</u> | <u>83.502.284.409</u> |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 6.466 | 5.214 |

Ngân

Huy



Phạm Thị Kim Ngân
Người lập

Hoàng Văn Huy
Q. Kế toán trưởng

Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 130.404.727.785 | 110.707.504.885 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 9.741.142.440 | 13.914.395.311 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (1.323.178.974) | 26.893.822.423 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.582.174 | 1.283.516 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (12.174.486.666) | (16.223.118.608) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 8.878.877.592 | 13.138.666.212 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 135.528.664.351 | 148.432.553.739 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 130.669.385.904 | 6.821.937.113 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (170.267.980.756) | 64.206.618.078 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (15.398.223.593) | 27.296.243.835 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 867.467.430 | (1.829.882.052) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (140.606.188.600) | (139.864.500.000) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (8.809.621.147) | (13.220.381.179) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (35.205.220.476) | (15.555.490.843) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.632.494.597) | (1.434.132.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (108.854.211.484) | 74.852.966.691 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | (1.149.090.910) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 10.189.844.474 | 16.205.800.800 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 10.189.844.474 | 15.056.709.890 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 842.025.101.354 | 641.842.653.796 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (685.908.712.130) | (693.444.534.330) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.240.000) | (12.959.640.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 156.113.149.224 | (64.561.520.534) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 57.448.782.214 | 25.348.156.047 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 51.865.225.560 | 26.518.353.029 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.582.174) | (1.283.516) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>109.312.425.600</u> | <u>51.865.225.560</u> |

Phạm Thị Kim Ngân
Người lập

Hoàng Văn Huy
Q. Kế toán trưởng



Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất tiền thân là Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được thành lập năm 1965 trên cơ sở sáp nhập 02 bộ phận sản xuất quạt điện của hai xí nghiệp là Công ty hợp doanh Điện Thông và Điện Cơ Tam Quang với nhiệm vụ sản xuất các loại quạt điện phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Năm 1970 Xí nghiệp Điện cơ Thống Nhất được ra đời trên cơ sở sáp nhập bộ phận còn lại của Xí nghiệp Tam Quang vào Xí nghiệp Điện khí Thống nhất. Trải qua nhiều lần đổi tên, đến năm 2015 Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Điện cơ Thống Nhất. Công ty chính thức chuyển sang mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 30 tháng 09 năm 2015 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100449, đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 22 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.159.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 160.159.970.000 đồng; tương đương 16.015.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1014 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1049 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và tiêu thụ quạt điện các loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------------|---------|-----------------------------|
| Chi nhánh Hà Nam | Hà Nam | Sản xuất quạt điện các loại |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư hoặc đánh giá tổn thất của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến từng khoản đầu tư tài chính.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 12 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí hoạt động của Công ty... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế tạo các loại quạt điện và tất cả các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 165.821.808 | 518.465.168 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 109.146.603.792 | 23.346.760.392 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 28.000.000.000 |
| | <u>109.312.425.600</u> | <u>51.865.225.560</u> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 350.479.588.600 | (23.659.900.000) | 209.873.400.000 | (23.659.900.000) |
| Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (*) | 56.813.900.000 | (23.659.900.000) | 56.813.900.000 | (23.659.900.000) |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô | 8.112.000.000 | - | 8.112.000.000 | - |
| Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport (**) | 285.553.688.600 | - | 144.947.500.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm 2020, Công ty thực hiện chuyển nhượng 350.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bia và Nước Giải khát Việt Hà cho đối tác, đồng thời trích lập dự phòng đối với số lượng cổ phần đang nắm giữ còn lại căn cứ giá chuyển nhượng của 350.000 cổ phần đã bán trong năm 2020. Trong năm 2021, do không có thông tin về giao dịch của cổ phiếu này nên Công ty không có cơ sở xem xét trích lập/hoàn nhập dự phòng bổ sung đối với khoản đầu tư này.

(**) Trong năm 2021, Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport như sau:

Giao dịch mua 2.599.900 cổ phần của Công ty CP XNK thủ công Mỹ nghệ Artexport từ các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 25.999.000.000 đồng, giá phí đầu tư thêm là 140.606.188.600 đồng.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------|
| - Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà | Hà Nội | 1.507.000 | 7,01% | Kinh doanh bia và nước giải khát |
| - Công ty CP Thương mại Dịch vụ Nghĩa Đô | Hà Nội | 202.800 | 10,00% | Kinh doanh bất động sản |
| - Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport | Hà Nội | 5.004.900 | 5,26% | Thương mại, xuất nhập khẩu |

Theo định hướng nắm giữ các khoản đầu tư, Công ty dự kiến sẽ chuyển nhượng các khoản đầu tư này khi thị trường phù hợp mà không có ý định nắm giữ lâu dài. Do đó, Công ty trình bày các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn này ở mục chứng khoán kinh doanh.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trả trước người bán ngắn hạn chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Công ty TNHH Phát triển TM và DV Quốc Hưng | - | - | 5.000.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 123.461.843 | - | 32.352.387 | - |
| | <u>123.461.843</u> | <u>-</u> | <u>5.032.352.387</u> | <u>-</u> |

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.001.960.000 | - | - | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | - | - | 17.317.808 | - |
| Tạm ứng | 203.545.000 | - | 190.000.000 | - |
| Thuế TNCN của người lao động | 957.974.611 | - | 671.528.082 | - |
| Phải thu về ủy thác đầu tư và hợp đồng hợp tác kinh doanh | - | - | 130.000.000.000 | - |
| | <u>3.163.479.611</u> | <u>-</u> | <u>130.878.845.890</u> | <u>-</u> |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 77.275.551.823 | - | 77.119.481.044 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.310.026.588 | - | 1.350.380.272 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 103.446.728.077 | - | 64.068.297.153 | - |
| Thành phẩm | 326.492.454.911 | - | 195.718.622.174 | - |
| | <u>508.524.761.399</u> | <u>-</u> | <u>338.256.780.643</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT
Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trưng Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 97.656.003.675 | 102.804.557.310 | 5.139.360.809 | 1.132.346.764 | 206.732.268.558 |
| Số dư cuối năm | <u>97.656.003.675</u> | <u>102.804.557.310</u> | <u>5.139.360.809</u> | <u>1.132.346.764</u> | <u>206.732.268.558</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 82.232.855.122 | 92.764.432.411 | 4.555.449.651 | 703.392.612 | 180.256.129.796 |
| - Khấu hao trong năm | 4.835.804.568 | 3.622.552.794 | 291.494.214 | 114.616.920 | 8.864.468.496 |
| Số dư cuối năm | <u>87.068.659.690</u> | <u>96.386.985.205</u> | <u>4.846.943.865</u> | <u>818.009.532</u> | <u>189.120.598.292</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.423.148.553 | 10.040.124.899 | 583.911.158 | 428.954.152 | 26.476.138.762 |
| Tại ngày cuối năm | <u>10.587.343.985</u> | <u>6.417.572.105</u> | <u>292.416.944</u> | <u>314.337.232</u> | <u>17.611.670.266</u> |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.303.891.305 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 132.511.024.840 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤT
Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trưng Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|-----------------------------|---------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | - | | 27.223.970.336 | | 27.223.970.336 | | - | | - | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 776.002.898 | | 776.002.898 | | - | | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 18.198.839.303 | | 26.849.113.239 | | 35.205.220.476 | | - | | 9.842.732.066 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 72.106.549 | | 1.265.682.297 | | 1.077.313.003 | | - | | 260.475.843 | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 3.828.369.604 | | 3.828.369.604 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 4.000.000 | | 4.000.000 | | - | | - | |
| | - | | 18.270.945.852 | | 59.947.138.374 | | 68.114.876.317 | | - | | 10.103.207.909 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 280.723.457 | 211.467.012 |
| - Trích trước chi phí khám sức khỏe CBCNV | - | 325.780.000 |
| - Chi phí phải trả khác | 146.225.000 | 147.008.000 |
| | <u>426.948.457</u> | <u>684.255.012</u> |

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết | 9.933.058.241 | 9.383.318.437 |
| - Kinh phí công đoàn | 314.069.000 | 324.813.000 |
| - Bảo hiểm xã hội | 24.133.443 | 42.812.999 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 4.216.310.000 | 4.219.550.000 |
| - Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*) | 27.972.000.000 | 27.750.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 746.329.969 | 701.329.969 |
| | <u>43.205.900.653</u> | <u>42.421.824.405</u> |

(*) Khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác có giá trị 27.750.000.000 đồng để tìm kiếm cơ hội kinh doanh, lên kế hoạch triển khai dự án kinh doanh, thực hiện việc đầu tư, kinh doanh và cùng phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Trong năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn tiền nhận được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này để đầu tư cổ phiếu Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport. Phần tặng trong năm 2021 là cổ tức nhận được của đối tác liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT
Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trưng Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

15 . VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2021 | | Trong năm | | 31/12/2021 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1) | 80.062.037.664 | 80.062.037.664 | 266.368.914.710 | 251.900.871.743 | 94.530.080.631 | 94.530.080.631 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Nội (2) | 8.070.634.164 | 8.070.634.164 | 189.145.584.820 | 105.975.806.534 | 91.240.412.450 | 91.240.412.450 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nội (3) | 48.697.539.073 | 48.697.539.073 | 128.297.523.580 | 121.250.736.299 | 55.744.326.354 | 55.744.326.354 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (4) | 85.551.301.223 | 85.551.301.223 | 258.213.078.244 | 206.781.297.554 | 136.983.081.913 | 136.983.081.913 |
| | 222.381.512.124 | 222.381.512.124 | 842.025.101.354 | 685.908.712.130 | 378.497.901.348 | 378.497.901.348 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/147030/HĐTĐ ngày 13/08/2021, với điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 94.530.080.631 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT106-ĐCTN ngày 19/03/2021, với điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 19/03/2021 đến hết ngày 28/02/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 91.240.412.450 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 49785.21.051.2988221 TD ngày 30/09/2021 với điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 01/09/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 55.744.326.354 đồng;
 - + Hình thức đảm bảo vay: tín chấp.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2021/HĐCTD/VCBHN-ĐCTN ngày 29/01/2021, với điều khoản như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 136.983.081.913 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa (1) | 23.073.488.781 | 23.923.736.005 |
| - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp (2) | 13.019.054.735 | 13.656.801.485 |
| - Dự phòng quỹ tiền lương | 23.290.000.000 | 23.125.185.000 |
| | 59.382.543.516 | 60.705.722.490 |

(1) Căn cứ theo điều khoản về bảo hành sản phẩm 12 tháng tại hợp đồng bán hàng và tài liệu đánh giá nội bộ của Công ty. Dự phòng bảo hành sản phẩm được Công ty trích lập theo tỷ lệ 5% doanh thu cho các sản phẩm đã bán và tỷ lệ thời gian bảo hành còn lại trên tổng thời gian bảo hành là 12 tháng.

(2) Số dư dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp là số liệu tính toán tiền trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động tại Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo quy định của Luật lao động căn cứ theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Số 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Trương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------|
| | | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 143.000.000.000 | 335.210.030 | 109.676.565.257 | 253.011.775.287 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 83.502.284.409 | 83.502.284.409 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | (25.392.025.804) | (25.392.025.804) |
| Số dư cuối năm trước | 143.000.000.000 | 335.210.030 | 167.786.823.862 | 311.122.033.892 |
| Số dư đầu năm nay | 143.000.000.000 | 335.210.030 | 167.786.823.862 | 311.122.033.892 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 103.555.614.546 | 103.555.614.546 |
| Phân phối lợi nhuận | 17.159.970.000 | - | (20.082.549.954) | (2.922.579.954) |
| Số dư cuối năm nay | 160.159.970.000 | 335.210.030 | 251.259.888.454 | 411.755.068.484 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 92/NQ-ĐCTN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

| | Tỷ lệ (%) | Số tiền VND |
|---|--------------|----------------|
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 14,55% | 2.922.579.954 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 12% vốn điều lệ) (*) | 85,45% | 17.160.000.000 |

(*) Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu của Công ty ngày 23/11/2021 như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm 1.715.997 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm 17.159.970.000 đồng; Số lượng cổ phiếu bị hủy bỏ: 03 cổ phiếu tương ứng 30.000 đồng;
- Nguồn vốn phát hành: từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/12/2020;
- Ngày kết thúc đợt phát hành: 17/11/2021;
- Ngày thay đổi chứng nhận đăng ký kinh doanh: 22/12/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|---|--------------|-----------------|--------------|-----------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không (*) | 0,00% | - | 24,24% | 34.662.000.000 |
| Nguyễn Việt Oanh | 24,24% | 38.821.440.000 | 0,00% | - |
| Nguyễn Hồng Dũng | 16,78% | 26.880.000.000 | 0,00% | - |
| Dương Văn Can | 8,74% | 14.000.000.000 | 0,00% | - |
| Nguyễn Đức Thắng | 6,17% | 9.889.600.000 | 0,00% | - |
| Các cổ đông khác | 44,06% | 70.568.930.000 | 75,76% | 108.338.000.000 |
| | 100% | 160.159.970.000 | 100% | 143.000.000.000 |

(*) Đến 01/02/2021, Tổng Công ty Bảo hiểm Hàng không đã thoái toàn bộ vốn góp tại Công ty và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 160.159.970.000 | 143.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm | 143.000.000.000 | 143.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 17.159.970.000 | - |
| - Vốn góp cuối năm | <u>160.159.970.000</u> | <u>143.000.000.000</u> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 4.219.550.000 | 19.190.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 17.159.970.000 | 17.160.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 17.159.970.000 | 17.160.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (3.240.000) | (12.959.640.000) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (3.240.000) | (12.959.640.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu | (17.159.970.000) | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (17.159.970.000) | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | <u>4.216.310.000</u> | <u>4.219.550.000</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.015.997 | 14.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 16.015.997 | 14.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.015.997 | 14.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.015.997 | 14.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 16.015.997 | 14.300.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 28/2010/HDKT-HN ngày 13 tháng 09 năm 2010 với Công ty Cổ phần Phát triển Hà Nam diện tích 49.971 m² tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 03, Khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Duy Minh, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam với mục đích sử dụng đất khu công nghiệp. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 18 tháng 10 năm 2056 với phương thức thuê đất trả tiền một lần.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 164 Nguyễn Đức Cảnh, quận Hoàng Mai, Hà Nội với diện tích khu đất thuê là 29,528 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 4.543,57 | 12.840,44 |

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 992.497.681.542 | 1.045.080.274.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 512.296.901 | 733.451.607 |
| | <u>993.009.978.443</u> | <u>1.045.813.725.607</u> |

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm, vật tư đã bán | 814.339.361.055 | 847.957.018.356 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.879.167 | 27.898.967 |
| | <u>814.348.240.222</u> | <u>847.984.917.323</u> |

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 1.626.307.488 | 7.677.112.968 |
| Lãi thu được từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 8.768.219.178 | 8.546.005.640 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.779.960.000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 117.106.596 | 223.612.203 |
| | <u>12.291.593.262</u> | <u>16.446.730.811</u> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32) | <u>1.779.960.000</u> | <u>-</u> |

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 8.878.877.592 | 13.138.666.212 |
| Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh | - | 5.495.000.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 116.086.066 | 408.903.366 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.582.174 | 1.283.516 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | 23.659.900.000 |
| | <u>8.996.545.832</u> | <u>42.703.753.094</u> |

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.351.789 | 64.260.154 |
| Chi phí nhân công | 9.264.316.613 | 10.057.088.313 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 77.500.752 | 23.606.992 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.446.481.636 | 11.987.303.396 |
| Chi phí bảo hành | (850.247.224) | 192.332.225 |
| | <u>17.974.403.566</u> | <u>22.324.591.080</u> |

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 767.439.429 | 1.026.043.133 |
| Chi phí nhân công | 30.495.488.995 | 31.697.254.504 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 503.732.484 | 1.854.543.638 |
| Thuế, phí, lệ phí | 175.211.253 | 641.247.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 545.624.535 | 825.499.404 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9.962.554.014 | 7.445.124.705 |
| | <u>42.450.050.710</u> | <u>43.489.712.470</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

25 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | 354.278.179 | 86.982.000 |
| Xử lý chênh lệch thừa kiểm kê | 9.383.661.337 | 7.836.096.050 |
| Thu nhập khác | 23.727.273 | 63.382.269 |
| | 9.761.666.789 | 7.986.460.319 |

26 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 2.187.181 | 2.047.644.181 |
| Xử lý chênh lệch thiếu kiểm kê | 887.083.198 | 988.793.704 |
| | 889.270.379 | 3.036.437.885 |

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 130.404.727.785 | 110.707.504.885 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 6.095.527.912 | 29.588.854.782 |
| - Chi phí không hợp lệ | 6.093.945.738 | 29.588.854.782 |
| - Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | 1.582.174 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.254.689.500) | (4.270.257.285) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (1.779.960.000) | - |
| - Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc đã loại khỏi chi phí tính thuế năm trước | (474.729.500) | (4.270.257.285) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 134.245.566.197 | 136.026.102.382 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 26.849.113.239 | 27.205.220.476 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | - | 763.840.226 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 18.198.839.303 | 5.785.269.444 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (35.205.220.476) | (15.555.490.843) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 9.842.732.066 | 18.198.839.303 |

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2021 | Năm 2020 (Điều chỉnh lại) |
|---|-----------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 103.555.614.546 | 83.502.284.409 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 103.555.614.546 | 83.502.284.409 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 16.015.997 | 16.015.997 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.466 | 5.214 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 822.172.745.124 | 606.566.744.474 |
| Chi phí nhân công | 157.588.105.978 | 172.515.250.125 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.864.468.496 | 13.037.721.367 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.520.926.175 | 22.221.848.103 |
| Chi phí khác bằng tiền | 37.778.712.386 | 37.063.561.525 |
| | <u>1.044.924.958.159</u> | <u>851.405.125.594</u> |

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 109.312.425.600 | - | 51.865.225.560 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.163.479.611 | - | 130.878.845.890 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 350.479.588.600 | (23.659.900.000) | 209.873.400.000 | (23.659.900.000) |
| | <u>462.955.493.811</u> | <u>(23.659.900.000)</u> | <u>392.617.471.450</u> | <u>(23.659.900.000)</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 378.497.901.348 | 222.381.512.124 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 93.150.932.839 | 116.476.951.302 |
| Chi phí phải trả | 426.948.457 | 684.255.012 |
| | <u>472.075.782.644</u> | <u>339.542.718.438</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 109.312.425.600 | - | - | 109.312.425.600 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 3.163.479.611 | - | - | 3.163.479.611 |
| | <u>112.475.905.211</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>112.475.905.211</u> |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 51.865.225.560 | - | - | 51.865.225.560 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 130.878.845.890 | - | - | 130.878.845.890 |
| | <u>182.744.071.450</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>182.744.071.450</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 378.497.901.348 | - | - | 378.497.901.348 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 93.150.932.839 | - | - | 93.150.932.839 |
| Chi phí phải trả | 426.948.457 | - | - | 426.948.457 |
| | <u>472.075.782.644</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>472.075.782.644</u> |
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | | |
| Vay và nợ | 222.381.512.124 | - | - | 222.381.512.124 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 116.476.951.302 | - | - | 116.476.951.302 |
| Chi phí phải trả | 684.255.012 | - | - | 684.255.012 |
| | <u>339.542.718.438</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>339.542.718.438</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|--|
| Ông Bùi Trọng Dân | Chủ tịch HĐQT Công ty từ ngày 15/06/2020 |
| Ông Vũ Đình Đông | Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Vinh (Miễn nhiệm ngày 01/12/2021) | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng (Miễn nhiệm ngày 01/12/2021) | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Thành viên HĐQT |
| Ông Mai Xuân Sơn | Thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ (Artexport) | Cùng thành viên HĐQT - Ông Vũ Hải |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà | Cùng thành viên HĐQT - Ông Bùi Trọng Dân |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THÔNG NHẤTSố 164, Phố Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|---|----------------------|----------|
| | VND | VND |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 1.779.960.000 | - |
| Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport | 1.779.960.000 | - |

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chứng khoán kinh doanh | 342.367.588.600 | 201.761.400.000 |
| Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà | 56.813.900.000 | 56.813.900.000 |
| Công ty CP XNK Thủ công Mỹ nghệ Artexport | 285.553.688.600 | 144.947.500.000 |


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 3.944.856.826 | 2.531.569.000 |
| Ông Vũ Đình Đông | 1.048.128.545 | 635.031.000 |
| Ông Vũ Hải - Ủy viên Hội đồng quản trị | 1.311.755.733 | 781.087.000 |
| Ông Nguyễn Thành Vinh | 790.940.774 | 558.101.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng | 794.031.774 | 557.350.000 |
| Thu nhập của thành viên trong Hội đồng Quản trị | 1.262.564.302 | 767.539.000 |
| Ông Bùi Trọng Dân | 358.787.887 | 224.539.000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Nghị | 301.258.805 | 181.000.000 |
| Ông Nguyễn Thành Quang | 301.258.805 | 181.000.000 |
| Ông Mai Xuân Sơn | 301.258.805 | 181.000.000 |

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phạm Thị Kim Ngân
Người lập


Hoàng Văn Huy
Q. Kế toán trưởng


Vũ Đình Đông
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2022